

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 2 Năm 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Đơn vị tính: đồng

| Số TT | Nội dung                                       | Dự toán năm   | Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm | Ước thực hiện/dự toán năm ( tỷ lệ % ) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|------------------------------------------------|---------------|---------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| A     | B                                              | 1             | 2                               | 3                                     | 4                                                                       |
| A.    | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |               |                                 |                                       |                                                                         |
| I.    | Số thu phí, lệ phí                             |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 1.    | Phí                                            |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 2.    | Lệ phí                                         |               |                                 |                                       |                                                                         |
| II.   | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 1.    | Phí                                            |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 2.    | Lệ phí                                         |               |                                 |                                       |                                                                         |
| III.  | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước          |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 1.    | Phí                                            |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 2.    | Lệ phí                                         |               |                                 |                                       |                                                                         |
| B.    | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 | 6.287.000.000 | 1.489.042.263                   | 24                                    | 114                                                                     |
| I.    | Nguồn ngân sách trong nước                     | 6.287.000.000 | 1.489.042.263                   | 24                                    | 114                                                                     |
| 1.    | Chi quản lý hành chính                         |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 1.1.  | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 1.2.  | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 2.    | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ            |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 2.1.  | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ |               |                                 |                                       |                                                                         |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia     |               |                                 |                                       |                                                                         |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           |               |                                 |                                       |                                                                         |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở        |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 2.2.  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng  |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 2.3.  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 3.    | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề    | 6.287.000.000 | 1.489.042.263                   | 24                                    | 114                                                                     |
| 3.1.  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | 34.000.000    |                                 |                                       |                                                                         |
| 3.2.  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 6.253.000.000 | 1.489.042.263                   | 24                                    | 260                                                                     |

| Số TT | Nội dung                                                | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm | Ước thực hiện/dự toán năm ( tỷ lệ % ) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| A     | B                                                       | 1           | 2                               | 3                                     | 4                                                                       |
| 4.    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |             |                                 |                                       |                                                                         |
| 4.1.  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                                 |                                       |                                                                         |
| 4.2.  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                                 |                                       |                                                                         |
| 5.    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |             |                                 |                                       |                                                                         |
| 5.1.  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                                 |                                       |                                                                         |
| 5.2.  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                                 |                                       |                                                                         |
| 6.    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |             |                                 |                                       |                                                                         |
| 6.1.  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                                 |                                       |                                                                         |
| 6.2.  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                                 |                                       |                                                                         |
| 7.    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |                                 |                                       |                                                                         |
| 7.1.  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                                 |                                       |                                                                         |
| 7.2.  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                                 |                                       |                                                                         |
| 8.    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |             |                                 |                                       |                                                                         |
| 8.1.  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                                 |                                       |                                                                         |
| 8.2.  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                                 |                                       |                                                                         |
| 9.    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |                                 |                                       |                                                                         |
| 9.1.  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                                 |                                       |                                                                         |
| 9.2.  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                                 |                                       |                                                                         |
| 10.   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |                                 |                                       |                                                                         |
| 10.1. | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                                 |                                       |                                                                         |
| 10.2. | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                                 |                                       |                                                                         |
| 11.   | <b>Quốc phòng</b>                                       |             |                                 |                                       |                                                                         |
| 11.1. | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                                 |                                       |                                                                         |
| 11.2. | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                                 |                                       |                                                                         |
| 12.   | <b>An ninh và trật tự an toàn xã hội</b>                |             |                                 |                                       |                                                                         |
| 12.1. | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                                 |                                       |                                                                         |
| 12.2. | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                                 |                                       |                                                                         |
| II.   | <b>II. Nguồn viện trợ</b>                               |             |                                 |                                       |                                                                         |
| III.  | <b>III. Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                     |             |                                 |                                       |                                                                         |

Ngày 5 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu  
(Ký, họ và tên)



Lưu Quang Dũng

Kế toán trưởng  
(Ký, họ và tên)



Lưu Quang Dũng

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Phương Mai

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tuổi Thơ

Mã ĐVQHNS: 1086343

## BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN

Quý 2 Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

| Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Tiết | Nội dung chi                                         | Tổng số       | Ngân sách nhà nước |          |                   | NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI | NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI |
|------|-------|------|----------|------|------------------------------------------------------|---------------|--------------------|----------|-------------------|--------------------------------|----------------------------------|
|      |       |      |          |      |                                                      |               | NSNN trong nước    | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |                                |                                  |
| A    | B     | C    | D        | E    | F                                                    | 1             | 2                  | 3        | 4                 | 5                              | 6                                |
|      |       |      |          |      | I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ                     |               |                    |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      |          |      | II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ        | 1.489.042.263 | 1.489.042.263      |          |                   |                                |                                  |
| 070  |       |      |          |      | + Giáo dục & Đào tạo                                 | 1.489.042.263 | 1.489.042.263      |          |                   |                                |                                  |
|      | 071   |      |          |      | - Giáo dục & Đào tạo                                 | 1.489.042.263 | 1.489.042.263      |          |                   |                                |                                  |
|      |       | 6000 |          |      | - Tiền lương                                         | 302.920.952   | 302.920.952        |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      | 6001     |      | Lương theo ngạch, bậc                                | 302.920.952   | 302.920.952        |          |                   |                                |                                  |
|      |       | 6100 |          |      | - Phụ cấp lương                                      | 441.305.305   | 441.305.305        |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      | 6101     |      | Phụ cấp chức vụ                                      | 9.834.000     | 9.834.000          |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      | 6103     |      | Phụ cấp thu hút                                      | 102.670.000   | 102.670.000        |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      | 6105     |      | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                        | 91.755.071    | 91.755.071         |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      | 6112     |      | Phụ cấp ưu đãi nghề                                  | 107.513.697   | 107.513.697        |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      | 6115     |      | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề | 52.290.040    | 52.290.040         |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      | 6116     |      | Phụ cấp đặc biệt khác của ngành                      | 77.242.497    | 77.242.497         |          |                   |                                |                                  |

| Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Tiết | Nội dung chi                            | Tổng số              | Ngân sách nhà nước   |          |                   | NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI | NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI |
|------|-------|------|----------|------|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|----------|-------------------|--------------------------------|----------------------------------|
|      |       |      |          |      |                                         |                      | NSNN trong nước      | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |                                |                                  |
| A    | B     | C    | D        | E    | F                                       | 1                    | 2                    | 3        | 4                 | 5                              | 6                                |
|      |       | 6300 |          |      | - Các khoản đóng góp                    | 85.743.858           | 85.743.858           |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      | 6301     |      | Bảo hiểm xã hội                         | 63.851.809           | 63.851.809           |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      | 6302     |      | Bảo hiểm y tế                           | 10.946.024           | 10.946.024           |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      | 6303     |      | Kinh phí công đoàn                      | 7.297.349            | 7.297.349            |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      | 6304     |      | Bảo hiểm thất nghiệp                    | 3.648.676            | 3.648.676            |          |                   |                                |                                  |
|      |       | 6400 |          |      | - Các khoản thanh toán khác cho cá nhân | 518.738.274          | 518.738.274          |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      | 6449     |      | Chi khác                                | 518.738.274          | 518.738.274          |          |                   |                                |                                  |
|      |       | 6500 |          |      | - Thanh toán dịch vụ công cộng          | 40.346.514           | 40.346.514           |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      | 6501     |      | Tiền điện                               | 23.919.064           | 23.919.064           |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      | 6502     |      | Tiền nước                               | 16.427.450           | 16.427.450           |          |                   |                                |                                  |
|      |       | 6750 |          |      | - Chi phí thuê mướn                     | 99.987.360           | 99.987.360           |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      | 6799     |      | Chi phí thuê mướn khác                  | 99.987.360           | 99.987.360           |          |                   |                                |                                  |
|      |       |      |          |      | <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>1.489.042.263</b> | <b>1.489.042.263</b> |          |                   |                                |                                  |

Ngày 5 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu  
(Ký, họ và tên)

  
Lưu Quang Dũng

Kế toán trưởng  
(Ký, họ và tên)

  
Lưu Quang Dũng



Nguyễn Thị Phương Mai